

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3944 6368  
Fax: (024) 3944 6583  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Lưu Dũng  
Địa chỉ: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, Hà Nội  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04. 3944 6368  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ  
Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý III năm 2019.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý III/2019 tăng 33 tỷ đồng (tăng gần 336%) so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tăng so với cùng kỳ năm 2018.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 18/10/2019 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người công bố thông tin  
  
Đặng Lưu Dũng

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH (THEO QUÝ)**

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57,686,545,398	15,741,518,107	135,659,518,557	39,726,977,653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		57,686,545,398	15,741,518,107	135,659,518,557	39,726,977,653
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		79,500,658	24,798,000	260,203,685	87,417,141
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	12		57,607,044,740	15,716,720,107	135,399,314,872	39,639,560,512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13		4,075,888,022	2,097,594,031	9,039,568,657	5,627,617,743
7. Chi phí tài chính	14		230,526,496		282,629,660	115,891,756
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15		8,109,843,211	5,508,101,195	21,870,299,267	15,797,348,347
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (12+13-14-15)	16		53,342,563,055	12,306,212,943	122,285,954,602	29,353,938,152
10. Thu nhập khác	17					
11. Chi phí khác	18					
12. Lợi nhuận khác (17-18)	19					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (16+19)	20		53,342,563,055	12,306,212,943	122,285,954,602	29,353,938,152
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21		10,668,518,611	2,517,837,406	24,457,190,920	5,870,787,630
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (20-14)	22		42,674,044,444	9,788,375,537	97,828,763,682	23,483,150,522

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nam*

*Phan Thị Thu Hằng*



*Dặng Lưu Dũng*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Dặng Lưu Dũng*

*Dương Thị Hồng Nam*

*Phan Thị Thu Hằng*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (THEO QUÝ)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>231,840,704,285</b>	<b>119,724,815,773</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	74,595,093,250	11,138,950,599
1. Tiền	111		74,595,093,250	3,338,950,599
2. Các khoản tương đương tiền	112			7,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	134,037,193,254	96,369,860,690
1. Chứng khoán kinh doanh	121		134,037,193,254	96,369,860,690
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	23,199,998,376	12,204,200,164
1. Phải thu của khách hàng	131		2,691,173,204	2,784,164,933
2. Trả trước cho người bán	132		15,000,000	15,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		31,284,575	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		20,238,378,442	9,266,970,646
5. Các khoản phải thu khác	135		224,162,155	138,064,585
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,419,405	11,804,320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,419,405	11,804,320
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>250,979,034</b>	<b>196,232,049</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Tài sản ngắn hạn khác	219			
II. Tài sản cố định	220		15,555,552	50,555,553
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	15,555,552	50,555,553
- Nguyên giá	228		140,000,000	140,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124,444,448)	(89,444,447)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			



III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		235,423,482	145,676,496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	235,423,482	145,676,496
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>232,091,683,319</b>	<b>119,921,047,822</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>21,173,730,329</b>	<b>11,363,061,618</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		21,173,730,329	11,363,061,618
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	13,565,670,186	5,390,337,652
5. Phải trả người lao động	315		7,126,878,137	5,809,486,386
6. Chi phí phải trả	316	V.12	445,949,849	143,704,280
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	35,232,157	19,533,300
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác - phải trả người UTĐT	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>210,917,952,991</b>	<b>108,557,986,205</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410		210,917,952,991	108,557,986,205
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44,943,820,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,507,224,000	6,507,224,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		159,466,908,991	62,050,762,205
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>232,091,683,319</b>	<b>119,921,047,822</b>

*R*

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ kho đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		2	2
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		133,391,600,000	95,400,000,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		133,391,600,000	95,400,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.3. Chứng khoán cầm cố			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ			
8. Tiền gửi của Nhà đầu tư Ủy thác			
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác trong nước			
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác			
9.1. Nhà đầu tư Ủy thác trong nước			
9.2. Nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư Ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư Ủy thác			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nam*  
Dương Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Ph*  
Phan Thị Thu Hằng

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Dương Lưu Dũng*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Dương Lưu Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Phương pháp trực tiếp)**

Quý III/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 2019	Lũy kế 2018
A	B	C	I	
<b>I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
- Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131,998,174,088	38,167,281,466
- Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(266,321,461)	(87,417,141)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,269,955,934)	(10,140,578,688)
- Trả lãi tiền vay	04		-	-
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(16,146,766,674)	(4,457,507,525)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,161,692,224)	(6,554,731,930)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>92,153,437,795</b>	<b>16,927,046,182</b>
<b>II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(194,572,279,182)	-
- Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		165,874,984,038	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20,000,000,000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	3,189,876,849
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28,697,295,144)</b>	<b>(16,810,123,151)</b>
<b>III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Cty đã PH	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu tức cho cổ đông	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (30 + 40 + 50)</b>	<b>60</b>		<b>63,456,142,651</b>	<b>116,923,031</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>70</b>		<b>11,138,950,599</b>	<b>26,455,158,610</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	80		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (60 + 70 +/- 80)</b>	<b>90</b>		<b>74,595,093,250</b>	<b>26,572,081,641</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đường Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hằng



Đặng Lưu Dũng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2019

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp số 40/GP-UBCK ngày 21 tháng 10 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 9/2/2011, Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 22/6/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 5/9/2012, Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 26/03/2013.

Công ty chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019. Ngày 05/06/2019, Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK.

Vốn điều lệ sau điều chỉnh là 40.943.820.000 đồng được sở hữu bởi 05 cổ đông, trong đó Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chiếm 88,9996% cổ phần và 04 cổ đông cá nhân sở hữu số cổ phần còn lại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

#### 2- Lĩnh vực hoạt động:

Công ty được cấp phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 3- Tổng số nhân viên:

Các thành viên lãnh đạo Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

##### Chức vụ công tác

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ông Đặng Lưu Dũng Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Tuấn Cường Phó Giám đốc phụ trách Tài chính  
Ông Đào Kiên Trung Phụ trách bộ phận KSNB

Các cán bộ đã được cấp chứng chỉ hành nghề:

Họ và tên	Chức vụ công tác	Số giấy phép	Ngày cấp
Phí Tuấn Thành	Phụ trách bp phân tích đầu tư	00135/QLQ	15/04/2009
Đào Kiên Trung	Phụ trách kiểm soát nội bộ	000553/QLQ	01/02/2010
Lưu Thị Thủy	Chuyên viên bp Đầu tư và Quản lý Danh m	001166/QLQ	04/11/14
Phan Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	001165/QLQ	30/10/2014
Đặng Lưu Dũng	Tổng Giám đốc	000367/QLQ	13/07/2009
Phan Linh Chi	Chuyên viên bp Đầu tư và Quản lý Danh m	00368/QLQ	13/7/2009
Đặng Hoàng Tùng	Chuyên viên Bộ phận phân tích đầu tư	000811/QLQ	08/12/11
Đông Thị Khánh Ngọc	Chuyên viên bp Đầu tư và Quản lý Danh m	000794/QLQ	14/11/2011
Nguyễn Thanh Hiếu	Chuyên viên bp phát triển sản phẩm	001649/QLQ	26/01/2018
Phan Duy Hưng	Chuyên viên bp Đầu tư và Quản lý Danh m	001809/QLQ	07/18/19
Phạm Thị Thủy Nga	Bộ phận phát triển sản phẩm	001804/QLQ	07/05/19

Tổng số cán bộ nhân viên làm việc cho công ty tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là: 37 người

### II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam 'VND'

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Chính sách kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC về Chế độ Kế toán Công ty quản lý Quỹ đầu tư và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

#### 2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành

#### 3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

### IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG



**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các khoản đầu tư khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối quý được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, định kỳ hay cuối năm sẽ kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

**2.- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá ban đầu của TSCĐ hữu hình gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Giá trị hao mòn được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§	thiết bị văn phòng	4-8 năm
§	phương tiện vận chuyển	10 năm
§	tài sản khác	4-5 năm

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá mua/ giá bán thực tế.

**4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt		
- Tiền gửi Ngân hàng	74,595,093,250	8,963,270,141
<b>Tổng cộng</b>	<b>74,595,093,250</b>	<b>8,963,270,141</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu				
- Trái phiếu	<b>1,333,916</b>	<b>134,037,193,254</b>	<b>1,550,000</b>	<b>155,623,031,833</b>
+ TP DPQ05202204	150,000	15,004,523,424	150,000	15,082,605,616
+ TP DPQ05202206			350,000	35,000,000,000
+ TP VPL04202401			250,000	25,079,194,534
+ TP MSN11718			170,000	17,157,761,870
+ TP MSN11719	150,000	15,147,479,250	150,000	15,147,479,250
+ TP SCR.BOND.2018 (SCR11816)	710,000	71,483,789,853	390,000	39,006,026,173
+ TP VIC11711			90,000	9,149,964,390
+ TP DPQ05202201	50,000	5,001,518,493		
+ TP DPQ05202202	173,916	17,396,846,069		
+ TP DPQ05202203	100,000	10,003,036,165		
- Chứng chỉ quỹ				
- Chứng khoán khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn				

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ</b>		
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng	20,238,378,442	16,305,141,823
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	
Phải thu phí thường hoạt động		
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
<b>Cộng</b>	<b>20,238,378,442</b>	<b>16,305,141,823</b>



**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Phải thu từ lãi coupon trái phiếu đầu tư	2,691,173,204	2,266,705,289
Đặt cọc HĐ taxi Mai Linh và taxi Group	15,000,000	15,000,000
Tạm ứng CBNV	31,284,575	19,500,000
Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)	91,412,155	63,771,205
Phải thu lãi HĐ tiền gửi		
BHXX, BHYT, BHYT tạm ứng thừa cho cơ quan BH	8,419,405	436,640
Phải thu khác	132,750,000	145,141,104
<b>Cộng</b>	<b>2,970,039,339</b>	<b>2,510,554,238</b>

**5. Hàng tồn kho**

**6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước**

**7. Phải thu dài hạn nội bộ**

**8. Phải thu dài hạn khác**

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:**

*Đơn vị tính: VND*

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**11. Tăng, giảm tài sản vô hình**

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	Phản mềm kế toán	Tài sản khác		Tổng
		1	2	
<b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>				
1. Số dư đầu kỳ	140,000,000			140,000,000
2. Số tăng trong kỳ				-
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	140,000,000	-	-	140,000,000
<b>II - Giá trị đã hao mòn</b>				-
1. Đầu kỳ	112,777,781			112,777,781
2. Tăng trong kỳ	11,666,667			11,666,667
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	124,444,448	-	-	124,444,448
<b>III - Giá trị còn lại</b>				-
1. Đầu kỳ	27,222,219	-	-	27,222,219
2. Cuối kỳ	15,555,552	-	-	15,555,552

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**14. Vay ngắn hạn**

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí cho khoản mục không đủ tiêu chuẩn	214,228,482	225,107,518
Chi phí trả trước khác	21,195,000	45,900,000
<b>Cộng</b>	<b>235,423,482</b>	<b>271,007,518</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,539,960,611	8,048,507,857
Thuế thu nhập cá nhân	3,025,709,575	2,125,152,483
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>13,565,670,186</b>	<b>10,173,660,340</b>

**17. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí kiểm toán trích trước	33,000,000	66,000,000
Chi phí xe công vụ trích trước	69,612,730	65,685,290
Chi phí thuê văn phòng, QLTN, điện, nước, bảo vệ, gửi xe, điện thoại trích trước	299,196,103	30,088,016

Cộng	445,949,849	190,096,867
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Phải trả BIDV phí thu hộ		
Phải trả CBNV	7,126,878,137	5,068,085,004
BHXH, BHYT, BHYT còn phải nộp	723,020	2,060,895
Phải trả quỹ Công đoàn	23,341,890	21,012,120
Phải trả phải nộp khác	11,167,247	1,404,000
Cộng	7,162,110,294	5,092,562,019

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

23. Tài sản thuế ngoài

24. Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác

25. Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Quý này

Quý này

Quý trước

Quý trước

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ

- Doanh thu hoạt động quản lý DMĐT

- Doanh thu hoạt động tư vấn

- Doanh thu khác

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm trừ doanh thu

30. Chi phí hoạt động doanh thu, giá vốn hàng bán

31. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi

- Doanh thu từ hoạt động tự doanh

32. Chi phí tài chính

- Chi phí tài chính từ hoạt động giao dịch trái

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu

34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU:**

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (lỗ):

Cộng

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

Người lập

*Nam*

Đường Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng

*H*

Phan Thị Thu Hằng

